

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 33

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Lê Công Nghiệp	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Số: 271021.001 /BTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 27 tháng 10 năm 2021, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		89.759.574.507	91.196.240.983
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	26.722.441.133	43.222.077.105
111	1. Tiền		26.722.441.133	43.222.077.105
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	72.000	72.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.924.011.106	18.728.755.110
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	16.869.404.629	20.407.089.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.121.693.858	985.198.448
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	90.099.308	1.003.510.921
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.157.186.689)	(3.667.043.502)
140	IV. Hàng tồn kho	09	43.728.916.627	28.656.436.829
141	1. Hàng tồn kho		44.002.904.815	28.930.425.017
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.384.133.641	588.899.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	849.628.661	521.092.929
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.534.504.980	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	67.807.010
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		75.338.219.377	77.217.728.204
220	II. Tài sản cố định		73.341.262.995	75.107.624.775
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	55.396.663.476	56.740.603.658
222	- Nguyên giá		135.186.362.626	133.085.141.535
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(79.789.699.150)	(76.344.537.877)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.944.599.519	18.367.021.117
228	- Nguyên giá		25.937.611.509	25.937.611.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.993.011.990)	(7.570.590.392)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.500.000.000	1.500.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		496.956.382	610.103.429
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	496.956.382	610.103.429
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>165.097.793.884</u>	<u>168.413.969.187</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		45.546.857.856	44.039.517.203
310	I. Nợ ngắn hạn		45.039.937.856	43.532.597.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	7.139.518.260	6.614.994.620
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.444.999.474	1.195.657.022
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.969.267.387	946.359.362
314	4. Phải trả người lao động		2.911.381.324	5.070.923.199
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.871.652	80.657.540
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.861.184.470	312.510.283
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	24.745.364.100	28.276.443.988
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		950.351.189	1.035.051.189
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	506.920.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	506.920.000	506.920.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.550.936.028	124.374.451.984
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	119.550.936.028	124.374.451.984
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.875.213.280	4.875.213.280
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.887.293.948	8.710.809.904
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.462.543.879	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.424.750.069	8.710.809.904
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		165.097.793.884	168.413.969.187

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	69.297.194.703	78.490.808.634
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	47.385.399	307.766.806
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.249.809.304	78.183.041.828
11	4. Giá vốn hàng bán	23	60.148.134.131	65.527.334.430
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.101.675.173	12.655.707.398
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	18.043.067	75.875.218
22	7. Chi phí tài chính	25	1.103.881.517	953.571.692
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		978.897.405	921.649.069
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.223.772.994	3.364.962.456
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	2.461.653.682	2.927.075.183
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.330.410.047	5.485.973.285
31	11. Thu nhập khác		1.641	11.617.983
32	12. Chi phí khác	28	439.643.863	1.942.050
40	13. Lợi nhuận khác		(439.642.222)	9.675.933
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.890.767.825	5.495.649.218
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	466.017.756	1.099.129.843
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.424.750.069</u>	<u>4.396.519.375</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	175	539



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		78.221.504.965	98.167.998.693
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(67.004.570.747)	(51.623.354.523)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.528.143.201)	(13.717.527.872)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.041.683.293)	(933.315.093)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(701.974.025)	(522.420.348)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.003.241.813	758.807.034
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.258.343.267)	(5.845.505.625)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(8.309.967.755)</i>	<i>26.284.682.266</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.522.363.501)	(1.864.485.600)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.660.910	3.487.893
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(4.519.702.591)</i>	<i>(1.860.997.707)</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.560.716.650	23.164.838.920
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.091.796.538)	(31.965.458.730)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3.531.079.888)</i>	<i>(8.800.619.810)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(16.360.750.234)</i>	<i>15.623.064.749</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		43.222.077.105	22.184.813.628
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(138.885.738)	28.099.615
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>26.722.441.133</u>	<u>37.835.977.992</u>

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31/12/2003.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 81.518.200.000 VND; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 202 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 223 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, Công ty phải thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị của Nhà nước, làm hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng kéo theo doanh thu kỳ bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 9.193.613.931 VND, tương đương 11,71% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Củ Chi	Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất sản phẩm nhựa

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến dưới 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến dưới 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	868.446.190	2.445.701.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.853.994.943	40.776.375.780
	26.722.441.133	43.222.077.105

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72.000	-	72.000	-
	72.000	-	72.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HĐLD ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long, Công ty kinh doanh các sản phẩm nhựa trụ sở chính tại Hải Dương. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 01 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 đồng tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Thực phẩm Quốc tế Nam Dương	2.550.978.718	-	1.419.639.875	-
Tkr Packaging LLC	2.182.253.196	(2.182.253.196)	2.182.253.196	(2.182.253.196)
InterDesign Inc	1.524.350.066	-	4.233.175.235	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Vàng	221.055.343	-	1.262.863.193	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.390.767.306	(527.244.156)	11.309.157.744	(1.435.910.306)
	<u>16.869.404.629</u>	<u>(2.709.497.352)</u>	<u>20.407.089.243</u>	<u>(3.618.163.502)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>560.443.359</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nghị Tín	1.565.218.611	-	-	-
Taizhou Huiyuan Mould Co., Ltd	687.217.920	-	-	-
Zhangjiagang Master Packing Co., Ltd	482.677.500	-	-	-
Công ty TNHH Toàn Lợi	106.159.827	-	420.131.448	-
Công ty TNHH Prime Plastics Việt Nam	-	-	286.407.000	-
Trả trước cho người bán khác	280.420.000	(48.880.000)	278.660.000	(48.880.000)
	3.121.693.858	(48.880.000)	985.198.448	(48.880.000)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	40.383.477	-	44.757.428	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	5.251.812	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	10.170.350	-	-	-
Phải thu Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh lãi chậm thanh toán	39.545.481	-	953.501.681	-
	90.099.308	-	1.003.510.921	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Tkr Packaging LLC	2.182.253.196	-	2.182.253.196	-
- Công ty TNHH Nụ cười Ana	-	-	569.727.625	398.809.337
- Công ty TNHH Golden Horse	104.247.780	-	104.247.780	-
- Công ty Cổ phần Smartech	60.000.000	-	60.000.000	42.000.000
- Các đối tượng khác	1.053.577.853	242.892.140	1.586.336.528	394.712.290
	<u>3.400.078.829</u>	<u>242.892.140</u>	<u>4.502.565.129</u>	<u>835.521.627</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.846.701.365	-	15.771.669.114	-
Công cụ, dụng cụ	1.994.417.867	-	1.562.490.699	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	669.030.570	-	-	-
Thành phẩm	9.924.459.710	-	10.956.831.186	-
Hàng hoá	294.307.115	-	365.445.830	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	<u>44.002.904.815</u>	<u>(273.988.188)</u>	<u>28.930.425.017</u>	<u>(273.988.188)</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	38.196.449.298	92.740.620.300	1.920.146.346	227.925.591	133.085.141.535
- Mua trong kỳ	-	551.000.000	-	-	551.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.550.221.091	-	-	-	1.550.221.091
Số dư cuối kỳ	39.746.670.389	93.291.620.300	1.920.146.346	227.925.591	135.186.362.626
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.810.456.687	58.908.139.677	1.452.921.584	173.019.929	76.344.537.877
- Khấu hao trong kỳ	826.190.575	2.577.915.425	33.022.722	8.032.551	3.445.161.273
Số dư cuối kỳ	16.636.647.262	61.486.055.102	1.485.944.306	181.052.480	79.789.699.150
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.385.992.611	33.832.480.623	467.224.762	54.905.662	56.740.603.658
Tại ngày cuối kỳ	23.110.023.127	31.805.565.198	434.202.040	46.873.111	55.396.663.476

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.401.781.942 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.377.889.650 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Số dư cuối kỳ	23.262.000.000	2.675.611.509	25.937.611.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.265.306.828	1.305.283.564	7.570.590.392
- Khấu hao trong kỳ	255.893.754	166.527.844	422.421.598
Số dư cuối kỳ	6.521.200.582	1.471.811.408	7.993.011.990
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	16.996.693.172	1.370.327.945	18.367.021.117
Tại ngày cuối kỳ	16.740.799.418	1.203.800.101	17.944.599.519

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.740.799.418 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.418.509 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	202.631.167	521.092.929
Chi phí sửa chữa	70.833.334	-
Chi phí thuê đất	576.164.160	-
	849.628.661	521.092.929
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	438.634.171	610.103.429
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	58.322.211	-
	496.956.382	610.103.429

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhựa Thành Phát	1.179.032.501	1.179.032.501	154.560.000	154.560.000
Công ty TNHH Khải Tiến	725.975.261	725.975.261	596.858.856	596.858.856
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Quyết Chí	697.527.930	697.527.930	963.222.810	963.222.810
Công ty TNHH Hong Kong Tuấn Văn	-	-	1.055.208.000	1.055.208.000
Phải trả các đối tượng khác	4.536.982.568	4.536.982.568	3.845.144.954	3.845.144.954
	<u>7.139.518.260</u>	<u>7.139.518.260</u>	<u>6.614.994.620</u>	<u>6.614.994.620</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
G.I. Import Export Co., Ltd	438.760.132	438.760.132
Parts n Supplies	288.477.018	288.477.018
Các đối tượng khác	717.762.324	468.419.872
	<u>1.444.999.474</u>	<u>1.195.657.022</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	67.807.010	-	-	1.199.099.828	1.131.292.818	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	50.769.329	50.769.329	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	343.200.406	824.791.375	-	701.974.025	-	-	466.017.756	-	-	-	466.017.756
Thuế Thu nhập cá nhân	-	290.830.636	396.933.757	-	340.333.307	-	-	347.431.086	-	-	-	347.431.086
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	312.328.320	1.155.818.545	-	312.328.320	-	-	1.155.818.545	-	-	-	1.155.818.545
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	402.907.877	-	402.907.877	-	-	402.907.877	-	-	-	-
	67.807.010		946.359.362		4.034.320.711			2.943.605.676				1.969.267.387

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.871.652	80.657.540
	17.871.652	80.657.540

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	59.105.537	19.787.909
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.726.514.724	292.722.374
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.564.209	-
	<u>5.861.184.470</u>	<u>312.510.283</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đê Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (*)	28.276.443.988	28.276.443.988	24.560.716.650	28.091.796.538	24.745.364.100	24.745.364.100
	28.276.443.988	28.276.443.988	24.560.716.650	28.091.796.538	24.745.364.100	24.745.364.100

(*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 837/2020/1107958/HHTD ngày 21/05/2020 và Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 14/05/2021 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 56.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký văn bản sửa đổi bổ sung đến hết ngày 13/05/2022;
- Lãi suất cho vay: 6,2%/năm đến 6,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 24.745.364.100 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, Tờ bản đồ số 2, Bộ địa chính xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.



Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.956.787.105	7.424.700.175	122.169.916.080				
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	4.396.519.375	4.396.519.375				
Số dư cuối kỳ trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.956.787.105	11.821.219.550	126.566.435.455				
Số dư đầu kỳ này	81.518.200.000	29.270.228.800	4.875.213.280	8.710.809.904	124.374.451.984				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	1.424.750.069	1.424.750.069				
Tạm ứng cổ tức năm 2020 ⁽¹⁾	-	-	-	(5.706.274.000)	(5.706.274.000)				
Truy thu thuế TNDN, thuế GTGT ⁽²⁾	-	-	-	(541.992.025)	(541.992.025)				
Số dư cuối kỳ này	81.518.200.000	29.270.228.800	4.875.213.280	3.887.293.948	119.550.936.028				

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 08/HĐQT-DTT ngày 10/05/2021, Công ty tạm ứng cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 700 VND/cổ phiếu.

(2) Công ty bị truy thu thuế TNDN, thuế GTGT theo Quyết định số 33/QĐ-CT của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 07/01/2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Ông Phạm Đỗ Huy Cương	12.698.700.000	12.698.700.000	12.698.700.000	12.698.700.000	15,58
Bà Phạm Thị Hằng	12.425.300.000	12.425.300.000	12.425.300.000	12.425.300.000	15,24
Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	12,27
Bà Ngô Ngọc Trân	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	12,27
Ông Lê Quang Hiệp	8.570.000.000	8.570.000.000	8.570.000.000	8.570.000.000	10,51
Các cổ đông khác	27.824.200.000	27.824.200.000	27.824.200.000	27.824.200.000	34,13
	81.518.200.000	81.518.200.000	81.518.200.000	81.518.200.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
	đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	292.722.374	327.061.690
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	5.706.274.000	-
- Kết chuyển nghĩa vụ thuế TNCN	(272.481.650)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>5.726.514.724</u>	<u>327.061.690</u>
d) Cổ phiếu		
	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.213.280	4.875.213.280
	<u>4.875.213.280</u>	<u>4.875.213.280</u>
20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản cho thuê ngoài		
Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động số 01/DT/2013 ngày 06/05/2013. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.320.000.000	1.260.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.989.000.000	2.709.000.000
b) Tài sản thuê ngoài		
Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 2556/HĐTĐ-TNMT-DKKTĐ ngày 31/03/2006 và phụ lục hợp đồng số 736/PLHĐ-TNMT-QLSĐ ngày 06/02/2014 tại địa chỉ 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, phường 5, quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng đất để xây dựng văn phòng làm việc và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Diện tích khu đất được cho thuê là 1.259,1 m ² , đơn giá thuê đất là 915.200 đồng/m ² /năm, thời hạn thuê đất đến hết ngày 01/01/2046. Theo hợp đồng thuê này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
c) Ngoại tệ các loại		
	30/06/2021	01/01/2021
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.049.806,12	1.705.748,86

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	68.590.523.085	77.876.944.998
Doanh thu bán hàng hóa	76.671.618	78.363.636
Doanh thu cung cấp dịch vụ	630.000.000	535.500.000
	69.297.194.703	78.490.808.634
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	47.385.399	305.552.566
Giảm giá hàng bán	-	2.214.240
	47.385.399	307.766.806
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	60.064.689.651	65.435.908.998
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.444.480	91.425.432
	60.148.134.131	65.527.334.430
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.660.910	3.487.893
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	15.382.157	71.531.871
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	855.454
	18.043.067	75.875.218
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	978.897.405	921.649.069
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.177.191	31.922.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	83.806.921	-
	1.103.881.517	953.571.692

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.500.000	31.440.000
Chi phí nhân công	1.744.246.320	1.748.655.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.522.724	23.689.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.979.907	133.055.088
Chi phí khác bằng tiền	1.292.524.043	1.428.122.171
	3.223.772.994	3.364.962.456

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.269.880	13.061.546
Chi phí nhân công	1.277.766.320	1.243.603.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.802.231	240.102.359
Hoàn nhập dự phòng	(509.856.813)	-
Thuế, phí, và lệ phí	583.654.385	580.164.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.086.541	107.242.453
Chi phí khác bằng tiền	698.931.138	742.901.162
	2.461.653.682	2.927.075.183

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	439.320.957	-
Chi phí khác	322.906	1.942.050
	439.643.863	1.942.050

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.890.767.825	5.495.649.218
Các khoản điều chỉnh tăng	439.320.957	-
- Chi phí không hợp lệ	439.320.957	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.330.088.782	5.495.649.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	466.017.756	1.099.129.843
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	358.773.619	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	343.200.406	1.111.775.073
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(701.974.025)	(522.420.348)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	466.017.756	1.688.484.568

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.500.000	31.440.000
Chi phí nhân công	1.744.246.320	1.748.655.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.522.724	23.689.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.979.907	133.055.088
Chi phí khác bằng tiền	1.292.524.043	1.428.122.171
	3.223.772.994	3.364.962.456

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.269.880	13.061.546
Chi phí nhân công	1.277.766.320	1.243.603.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	236.802.231	240.102.359
Hoàn nhập dự phòng	(509.856.813)	-
Thuế, phí, và lệ phí	583.654.385	580.164.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.086.541	107.242.453
Chi phí khác bằng tiền	698.931.138	742.901.162
	2.461.653.682	2.927.075.183

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	439.320.957	-
Chi phí khác	322.906	1.942.050
	439.643.863	1.942.050

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.890.767.825	5.495.649.218
Các khoản điều chỉnh tăng	439.320.957	-
- Chi phí không hợp lệ	439.320.957	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.330.088.782	5.495.649.218
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	466.017.756	1.099.129.843
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	358.773.619	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	343.200.406	1.111.775.073
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(701.974.025)	(522.420.348)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh	466.017.756	1.688.484.568

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.424.750.069	4.396.519.375
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.424.750.069	4.396.519.375
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175	539

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.158.854.880	43.895.247.815
Chi phí nhân công	14.403.685.510	14.549.041.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.867.582.871	3.761.247.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.636.203.368	6.324.115.686
Chi phí khác bằng tiền	3.320.448.792	3.808.639.108
	65.386.775.421	72.338.292.066

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.722.441.133	-	43.222.077.105	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.959.503.937	(3.108.306.689)	21.410.600.164	(3.618.163.502)
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	43.682.017.070	(3.108.306.689)	64.632.749.269	(3.618.163.502)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	24.745.364.100	28.276.443.988
Phải trả người bán, phải trả khác	13.507.622.730	7.434.424.903
Chi phí phải trả	17.871.652	80.657.540
	38.270.858.482	35.791.526.431

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro:

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	72.000	-	-	72.000
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	72.000	-	-	72.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.722.441.133	-	-	26.722.441.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.851.197.248	-	-	13.851.197.248
	<u>40.573.638.381</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.573.638.381</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.222.077.105	-	-	43.222.077.105
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.792.436.662	-	-	17.792.436.662
	<u>61.014.513.767</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>61.014.513.767</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	24.745.364.100	-	-	24.745.364.100
Phải trả người bán, phải trả khác	13.000.702.730	506.920.000	-	13.507.622.730
Chi phí phải trả	17.871.652	-	-	17.871.652
	<u>37.763.938.482</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>38.270.858.482</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	28.276.443.988	-	-	28.276.443.988
Phải trả người bán, phải trả khác	6.927.504.903	506.920.000	-	7.434.424.903
Chi phí phải trả	80.657.540	-	-	80.657.540
	<u>35.284.606.431</u>	<u>506.920.000</u>	<u>-</u>	<u>35.791.526.431</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	24.560.716.650	23.164.838.920
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.091.796.538	31.965.458.730

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	51.846.685.948	17.403.123.356	69.249.809.304
Tài sản bộ phận	160.116.746.942	4.981.046.942	165.097.793.884
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.101.221.091	-	2.101.221.091

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng		-	560.443.359
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	-	560.443.359

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của HĐQT và Tổng Giám đốc		542.710.906	479.505.454
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch	255.341.506	239.706.162
Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch	15.600.000	15.600.000
Trương Phú Chiến	Thành viên	13.200.000	13.200.000
Lê Công Nghiệp	Thành viên/Tổng Giám đốc	245.369.400	197.799.292
Tôn Chương Dương	Thành viên	13.200.000	13.200.000



37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Thị Ngọc Anh
Người lập



Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2021

